

Số: 82 /NQ-HĐND

Kbang, ngày 23 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

V/v phê chuẩn Quyết toán thu - chi Ngân sách địa phương năm 2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KBANG KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ “*quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách Nhà nước*” và Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 “*Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch Tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương, kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm*”;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/ TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 27/6/2018 của UBND huyện “*V/v đề nghị phê chuẩn quyết toán Ngân sách địa phương năm 2017*”; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Quyết toán thu - chi Ngân sách địa phương năm 2017 như nội dung Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 27/6/2018 của UBND huyện, cụ thể như sau:

1. Tổng Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện: 42.094.228.761 đồng.
(không bao gồm thu chuyển nguồn, kết dư)

Gồm: - Ngân sách trung ương hưởng:	2.095.133.526 đồng.
- Ngân sách tỉnh hưởng:	1.650.775.001 đồng.
- Ngân sách cấp huyện, xã hưởng:	38.348.319.227 đồng.
+ Thu cân đối ngân sách địa phương:	33.556.109.390 đồng.
+ Thu quản lý thông qua ngân sách:	4.792.209.837 đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 476.387.796.092 đồng.

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	33.556.109.390 đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	10.923.749.032 đồng.
- Thu kết dư ngân sách:	36.812.456.263 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	390.096.271.780 đồng.

- Thu quản lý thông qua ngân sách: 4.792.209.837 đồng.
 - Thu ngân sách cấp dưới nộp lên ngân sách cấp trên và thu hồi khoản chi năm trước: 206.999.790 đồng.

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 406.359.711.072 đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 43.867.395.929 đồng.
 - Chi thường xuyên: 314.038.199.091 đồng.
 - Chi các khoản quản lý thông qua ngân sách: 1.019.390.000 đồng.
 - Chi nộp ngân sách cấp trên: 2.179.909.123 đồng.
 - Chi chuyển nguồn: 45.254.816.929 đồng.

4. Tồn kết dư ngân sách năm 2017(2-3): 70.028.085.020 đồng.

- Ngân sách cấp huyện tồn: 53.207.736.066 đồng.
 - Ngân sách cấp xã tồn: 16.820.348.954 đồng.

5. Xử lý kết dư ngân sách cấp huyện:

5.1. Tổng kinh phí kết dư cấp huyện: 53.207.736.066 đồng.

5.2 Xử lý kết dư bố trí vào dự toán năm 2018: 53.207.736.066 đồng.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện thực hiện Quyết toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2017 theo đúng quy định.

Nghị quyết này đã được kỳ họp thứ Năm HĐND huyện (khoá VII) thông qua ngày 18/7/2018 và có hiệu lực kể từ thông qua.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (B/cáo);
- TT UBND tỉnh (B/cáo);
- Sở Tài chính;
- TT Huyện uỷ;
- TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các phó chủ tịch UBND huyện;
- Ban TT UBMTTQ huyện;
- Ban kinh tế HĐND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện (Khóa VII);
- Các cơ quan ban ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND-UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-VP-TH.



CHỦ TỊCH

Trương Văn Đạt

Phụ lục 1

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **82/NQ-HĐND** ngày **23/7/2018** của HĐND huyện Khang)

DVT: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Tương đối (%) 4=2/1
A	B	1	2		
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	337.892.000.000	476.387.796.092	138.495.796.092	141,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	26.980.000.000	38.555.319.017	11.575.319.017	142,9
-	Thu NSDP hưởng 100%	26.780.000.000	38.409.299.017	11.629.299.017	143,4
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	200.000.000	146.020.000	-53.980.000	73,0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	310.912.000.000	390.096.271.780	79.184.271.780	125,5
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	282.210.000.000	282.210.000.000	0	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	28.702.000.000	107.886.271.780	79.184.271.780	375,9
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0,0
IV	Thu kết dư	0	36.812.456.263	36.812.456.263	0,0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	10.923.749.032	10.923.749.032	0,0
B	TỔNG CHI NSDP	337.892.000.000	406.359.711.072	68.467.711.072	120,3
I	Tổng chi cân đối NSDP	337.892.000.000	361.104.894.143	23.212.894.143	106,9
1	Chi đầu tư phát triển	21.052.000.000	43.867.395.929	22.815.395.929	208,4
2	Chi thường xuyên	308.876.000.000	314.038.199.091	5.162.199.091	101,7
3	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	2.179.909.123	2.179.909.123	0,0
4	Chi quản lý thông qua ngân sách	1.450.000.000	1.019.390.000	-430.610.000	70,3

114

S TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối 3=2-1	Tương đối (%) 4=2/1
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
5	Dự phòng ngân sách	6.514.000.000		-6.514.000.000	0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0	0	0	0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	45.254.816.929	45.254.816.929	0
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	0	70.028.085.020	70.028.085.020	0
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	0	0
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0	0
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	0
I	Vay để bù đắp bội chi	0	0	0	0
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	0	0	0	0

Ghi chú: - Chi nguồn dự phòng NS: 3.836.985.900đ (NS huyện 3.492.373.000đ, NS xã 344.612.900đ) đã phân bổ vào các lĩnh vực theo quy định. 

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN

VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 25/7/2018 của HĐND huyện Khang)

ĐVT: đồng

S TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	331.136.300.000	459.349.958.898	138,7
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	20.224.300.000	28.071.524.016	138,8
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	310.912.000.000	390.096.271.780	125,5
-	Bổ sung cân đối ngân sách	282.210.000.000	282.210.000.000	100,0
-	Bổ sung có mục tiêu	28.702.000.000	107.886.271.780	375,9
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0,0
4	Thu kết dư	0	31.944.131.786	0,0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	9.238.031.316	0,0
II	Chi ngân sách	331.136.300.000	406.142.222.832	122,7
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	261.952.000.000	265.499.076.268	101,4
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	69.184.300.000	96.301.724.359	139,2
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	66.956.300.000	66.956.300.000	100,0
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.228.000.000	29.345.424.359	1317,1
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	44.341.422.205	0,0
III	Kết dư NSDP cấp huyện (I-II)	0	53.207.736.066	0,0
B	NGÂN SÁCH XÃ			

S TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
I	Nguồn thu ngân sách xã	75.940.000.000	113.339.561.553	149,2
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.755.700.000	10.483.795.001	155,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	69.184.300.000	96.301.724.359	139,2
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	66.956.300.000	66.956.300.000	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.228.000.000	29.345.424.359	1317,1
3	Thu kết dư	0	4.868.324.477	0,0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	1.685.717.716	0,0
II	Chi ngân sách xã	75.940.000.000	96.519.212.599	127,1
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	75.940.000.000	95.605.817.875	125,9
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0,0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0,0
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	0,0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	913.394.724	0,0
III	Kết dư ngân sách cấp xã	0	16.820.348.954	0,0

IV

Phụ lục 3
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NS NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2017
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 25/7/2018 của HĐND huyện Khang)

Đơn vị: 1.000 đồng

S TT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	340.512.000	337.892.000	483.572.615,179	476.387.796,092	142,01	140,99
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	28.150.000	25.530.000	37.226.967,927	33.556.109,390	132,25	131,44
I	Thu nội địa	28.150.000	25.530.000	37.226.967,927	33.556.109,390	132,25	131,44
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	100.000	-	119.125,012	-	119,13	-
-	Thuế giá trị gia tăng	100.000		119.125,012		119,13	-
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			1.013.033,092	-	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng			195.002,692		-	-
-	Thuế TNDN			1.643,400		-	-
-	Thuế tài nguyên			816.387,000		-	-
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.960.000	11.960.000	13.080.605,746	13.080.605,746	109,37	109,37
-	Thuế giá trị gia tăng	11.020.000	11.020.000	11.593.749,430	11.593.749,430	105,21	105,21
-	Thuế TTDB	90.000	90.000	213.179,375	213.179,375	236,87	236,87
-	Thuế TNDN	500.000	500.000	726.152,857	726.152,857	145,23	145,23
-	Thuế tài nguyên	350.000	350.000	547.524,084	547.524,084	156,44	156,44
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.090.000	3.090.000	3.749.082,808	3.749.082,808	121,33	121,33
5	Thuế bảo vệ môi trường						
6	Lệ phí trước bạ	3.750.000	3.750.000	2.904.482,360	2.904.482,360	77,45	77,45
7	Thu phí, lệ phí	2.000.000	1.200.000	2.135.917,766	1.678.553,796	106,80	139,88
-	Phí và lệ phí trung ương	400.000		456.363,970		114,09	-
-	Phí và lệ phí tỉnh	400.000		1.000.000		0,25	-

-	Phí và lệ phí huyện	242.700	242.700	518.091,796	518.091,796	213,47	213,47
-	Phí và lệ phí xã, phường	957.300	957.300	1.160.462,000	1.160.462,000	121,22	121,22
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			14.308,300	14.308,300	-	-
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			56.083,022	56.083,022	-	-
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	500.000	380.000	520.342,549	78.040,642	104,07	20,54
11	Thu tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000	10.762.253,040	10.762.253,040	269,06	269,06
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			2.075,000			
13	Thu khác ngân sách	2.550.000	1.150.000	2.566.008,550	1.063.387,127	100,63	92,47
-	Phạt an toàn giao thông	1.600.000	200.000	1.353.215,000	146.020,000	84,58	73,01
+	Công an huyện thu	1.400.000		1.207.195,000		86,23	
+	cơ quan cấp huyện và công an xã xử lý	200.000	200.000	146.020,000	146.020,000	73,01	73,01
-	Thu khác và phạt các loại	950.000	950.000	1.212.793,550	917.367,127	127,66	96,56
14	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý và tiền chậm nộp	200.000		303.650,682	169.312,549	151,83	
B	THU QUẢN LÝ THÔNG QUA NGÂN SÁCH	1.450.000	1.450.000	4.867.259,837	4.792.209,837	335,67	330,50
1	Thu đóng góp			3.187.201,837	3.187.201,837		
2	Học phí	1.000.000	1.000.000			-	-
3	Thu bán sản tích thu	450.000	450.000	1.680.058,000	1.605.008,000	373,35	356,67
C	THU HỒI KHOẢN CHI NĂM TRƯỚC			1.466.001,217	195.999,790		
D	THU NS CẤP DƯỚI NỢP LÊN			2.179.909,123	11.000,000		
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			36.812.456,263	36.812.456,263		
F	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			10.923.749,032	10.923.749,032		
G	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	310.912.000	310.912.000	390.096.271,780	390.096.271,780	125,47	125,47

W

Phụ lục 4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số **82/NQ-HĐND** ngày **13** /7/2018 của HĐND huyện Khang)

DVT: 1.000 đồng



S TT		Dự toán năm 2017	Quyết toán năm 2017	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	337.892.000	406.359.711,072	120,26
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	336.442.000	352.799.479,045	104,86
I	Chi đầu tư phát triển	21.052.000	43.867.395,929	208,38
I	Chi đầu tư cho các dự án	21.052.000	43.867.395,929	208,38
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.800.000	5.210.024,000	89,83
-	Chi khoa học và công nghệ	845.000	533.674,000	63,16
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.000.000	3.234.875,230	80,87
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của DP theo quy định của pháp luật			-
3	Chi đầu tư phát triển khác			-
II	Chi thường xuyên	308.876.000	308.932.083,116	100,02
	Trong đó:			-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	157.914.000	159.332.239,817	100,90

(Signature)

S TT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Quyết toán năm 2017	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
2	Chi khoa học và công nghệ	350.000	350.000,000	100,00
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-
V	Dự phòng ngân sách	6.514.000		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	5.106.115,975	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	5.106.115,975	-
I	Chương trình MTQG xây dựng NTM - vốn Sự nghiệp	-	5.106.115,975	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-
C	CHI QUẢN LÝ THÔNG QUA NGÂN SÁCH	1.450.000	1.019.390,000	70,30
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		45.254.816,929	-
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		2.179.909,123	-

11/

Phụ lục 5

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 23/7/2018 của HĐND huyện Kbang)

Dvt: 1.000 đồng

S TT	Nội dung	Trong đó			Quyết toán	Trong đó			So sánh	
		NS huyện	NS xã			NS huyện	NS xã		Tuyệt đối	Tương đối (%)
4	B	1	2	3	4	5	6	7=4-1	8=4/1	
	TỔNG CHI NSDP	407.076.300	331.136.300	75.940.000	502.661.435,431	406.142.222,832	96.519.212,599	95.585.135,431	123,48	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	69.184.300	69.184.300		96.301.724,359	96.301.724,359		27.117.424,359	139,20	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	336.442.000	260.502.000	75.940.000	357.905.595,020	262.310.777,145	95.594.817,875	21.463.595,020	106,38	
I	Chi đầu tư phát triển	21.052.000	21.052.000	-	43.867.395,929	26.309.188,230	17.558.207,699	22.815.395,929	208,38	
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.052.000	21.052.000	-	43.867.395,929	26.309.188,230	17.558.207,699	22.815.395,929	208,38	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.800.000	5.800.000		5.210.024,000	5.210.024,000		(589.976,000)	89,83	
-	Chi khoa học và công nghệ	845.000	845.000		533.674,000	533.674,000		(311.326,000)	63,16	
-	Chi văn hóa thông tin	-	-		1.855.668,000	1.855.668,000		1.855.668,000	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	14.407.000	14.407.000		31.178.253,929	13.620.046,230	17.558.207,699	16.771.253,929	216,41	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-			5.089.776,000	5.089.776,000		5.089.776,000	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các Doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do NNĐH, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của DP.							-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác							-	-	
II	Chi thường xuyên	308.876.000	234.431.000	74.445.000	314.038.199,091	236.001.588,915	78.036.610,176	5.162.199,091	101,67	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	157.914.000	157.371.000	543.000	159.332.239,817	158.957.399,317	374.840,500	1.418.239,817	100,90	
-	Chi khoa học và công nghệ	350.000	350.000		350.000,000	350.000,000	-	-	100,00	
-	Chi quốc phòng	4.491.000	2.294.000	2.197.000	8.627.255,557	3.906.266,000	4.720.989,557	4.136.255,557	192,10	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.263.000	802.000	461.000	4.321.230,463	1.346.482,300	2.974.748,163	3.058.230,463	342,14	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.990.000	2.158.000	832.000	3.030.445,000	1.952.857,000	1.077.588,000	40.445,000	101,35	

S TT	Nội dung	Dự toán	Trong đó		Quyết toán	Trong đó		So sánh	
			NS huyện	NS xã		NS huyện	NS xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4-1	8=4/1
-	Chi văn hóa thông tin	2.018.000	1.738.000	280.000	2.759.922,772	1.716.750,000	1.043.172,772	741.922,772	136,77
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.375.000	1.235.000	140.000	1.372.828,909	1.252.404,704	120.424,205	(2.171,091)	99,84
-	Chi thể dục thể thao	743.000	533.000	210.000	1.759.237,700	490.864,200	1.268.373,500	1.016.237,700	236,77
-	Chi bảo vệ môi trường	4.302.000	3.584.000	718.000	1.559.335,675	1.180.864,744	378.470,931	(2.742.664,325)	36,25
-	Chi các hoạt động kinh tế	33.711.000	30.900.000	2.811.000	34.439.336,319	25.560.724,128	8.878.612,191	728.336,319	102,16
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	89.647.000	24.263.000	65.384.000	82.781.120,884	26.971.592,142	55.809.528,742	(6.865.879,116)	92,34
-	Chi bảo đảm xã hội	8.715.000	8.218.000	497.000	11.441.886,690	10.633.050,000	808.836,690	2.726.886,690	131,29
-	Chi thường xuyên khác	1.357.000	985.000	372.000	2.263.359,305	1.682.334,380	581.024,925	906.359,305	166,79
III	Dự phòng ngân sách (1)	6.514.000	5.019.000	1.495.000				(6.514.000,000)	-
C	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	1.450.000	1.450.000	-	1.019.390,000	1.019.390,000	-	(430.610,000)	70,30
1	Chi từ nguồn đóng góp	-			1.019.390,000	1.019.390,000		1.019.390,000	-
2	Học phí (2)	1.000.000	1.000.000					(1.000.000,000)	-
3	Bán sản phẩm thu (3)	450.000	450.000					(450.000,000)	-
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				2.179.909,123	2.168.909,123	11.000.000	2.179.909,123	-
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				45.254.816,929	44.341.422,205	913.394,724	45.254.816,929	-

Ghi chú:

- (1) Chi Dự phòng Ngân sách 3.836.986.000 đồng; (Trong đó: Ngân sách cấp huyện: 3.492.373.000 đồng; Ngân sách cấp xã: 344.613.000 đồng) đã phân bổ vào các lĩnh vực chi theo quy định.
- (2) Học phí theo quy định theo đối ngoại ngân sách
- (3) Chi từ nguồn thu bán sản phẩm thu 723.537.000 đồng; đã phân bổ vào các lĩnh vực chi theo quy định.

QUYẾT TOÁN CHI NSDP, CHI NS CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2017

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 23/7/2018 của HĐND huyện Khang)

Đơn: 1000 đồng

S TT	Chi tiêu	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP									
A	Chi cân đối ngân sách	337.892.000	261.952.000	75.940.000	406.359.711,072	309.840.498,473	96.519.212,599	120,3	118,3	127,1
I	Chi đầu tư phát triển	336.442.000	260.502.000	75.940.000	352.799.479,045	260.792.947,540	92.006.531,505	104,9	100,1	121,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.052.000	21.052.000	-	43.867.395,929	26.309.188,230	17.558.207,699	208,4	125,0	-
	<i>Trong đó: Chi theo lĩnh vực</i>	21.052.000	21.052.000	-	43.867.395,929	26.309.188,230	17.558.207,699	208,4	125,0	-
-	Sư nghiệp giáo dục	5.800.000	5.800.000		5.210.024,000	5.210.024,000		89,8	89,8	-
-	Khoa học công nghệ	845.000	845.000		533.674,000	533.674,000		63,2	63,2	-
-	<i>Trong đó: Chi theo nguồn vốn</i>									
-	Nguồn vốn XDCB tập trung	16.900.000	16.900.000	-	3.234.875,230	3.234.875,230		19,1	19,1	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-			-	-	-
II	Chi thường xuyên	308.876.000	234.431.000	74.445.000	308.932.083,116	224.483.759,310	74.448.323,806	100,0	100,0	100,0
	<i>Trong đó:</i>									
I	Chi SN GD, DT và dạy nghề	157.914.000	157.371.000	543.000	159.332.239,817	158.957.399,317	374.840,500	100,9	101,0	69,0
2	Chi SN khoa học, công nghệ	350.000	350.000		350.000,000	350.000,000	-	100,0	100,0	-
III	Dự phòng (I)	6.514.000	5.019.000	1.495.000	-			-	-	-
B	Các khoản chi được QL qua NS	1.450.000	1.450.000	-	1.019.390,000	1.019.390,000	-	70,3	70,3	-
1	Chi từ nguồn đóng góp	-	-	-	1.019.390,000	1.019.390,000	-	-	-	-
2	Học phí (2)	1.000.000	1.000.000		-	-	-	-	-	-
3	Bản làm sản tích thu (3)	450.000	450.000		-	-	-	-	-	-
C	Chi các chương trình mục tiêu				5.106.115,975	1.517.829,605	3.588.286,370			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				5.106.115,975	1.517.829,605	3.588.286,370			
1	Chương trình MTOG xây dựng NITM-Vốn SN				5.106.115,975	1.517.829,605	3.588.286,370			
D	Chi nộp NS cấp trên	-	-	-	2.179.909,123	2.168.909,123	11.000,000	-	-	-
E	Chi chuyển nguồn	-	-	-	45.254.816,929	44.341.422,205	913.394,724	-	-	-

Ghi chú:

- Chi Dự phòng Ngân sách 3.836.986.000 đồng; (Trong đó: Ngân sách cấp huyện: 3.492.373.000 đồng; Ngân sách cấp xã: 344.613.000 đồng) đã phân bổ vào các lĩnh vực chi theo quy định.
- Học phí theo quy định theo đối ngoại ngân sách
- Chi từ nguồn thu bán lâm sản tích thu 723.537.000 đồng; đã phân bổ vào các lĩnh vực chi theo quy định.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Bản hành kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 15/7/2018 của HĐND huyện Khang)

Đơn vị: đồng

S TT	Tên đơn vị	Quyết toán										So sánh (%)								
		Chi chương trình MTQG					Chi chương trình MTQG					Chi chương trình MTQG								
		Tổng số	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ (H+III+IV)	421.116.401.013	26.730.244.230	372.189.081.983	22.197.074.800	16.950.000.000	5.247.074.800	406.142.222.832	26.309.188.230	313.440.782.792	22.041.829.605	16.950.000.000	5.091.829.605	44.341.422.205	96,4	98,4	84,2	99,3	97,0	97,0
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	279.388.407.636	26.730.244.230	250.985.088.606	1.673.074.800	0	1.673.074.800	264.537.981.455	26.309.188.230	324.179.685.433	1.517.829.605	0	1.517.829.605	2.531.278.187	94,7	98,4	93,3	90,7	90,7	90,7
1.1	Quản lý hành chính	67.448.032.064	536.000.000	65.649.957.264	1.262.074.800	0	1.262.074.800	57.229.368.900	533.674.000	55.660.713.923	1.137.029.000	0	1.137.029.000	27.691.977	84,9	99,6	84,6	90,1	90,1	90,1
1	Hội đồng nhân dân	1.696.397.000		1.696.397.000	0			1.696.397.000		3.123.107.915	0			100,0	-	100,0	-	-	-	-
2	Văn phòng HĐND-UBND	3.123.110.000		3.123.110.000	0			3.123.107.915		1.126.975.577	203.359.000			16.816.865	43,3	-	40,5	62,2	62,2	62,2
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	3.110.295.521		2.783.220.721	327.074.800	0		1.347.151.442	468.534.000	458.534.000	0			10.000.000	100,0	-	97,9	-	-	-
4	Phòng Tư pháp	468.534.000		468.534.000	0			468.534.000		4.756.927.379	859.790.000			859.790.000	73,8	99,6	68,6	100,0	100,0	100,0
5	Phòng Kinh tế - HT	8.331.587.350	536.000.000	6.535.587.350	860.000.000	0		6.150.391.379	533.674.000	855.653.667	0			97,1	-	97,1	-	-	-	-
6	Phòng Tài chính - KH	881.322.000		881.322.000	0			855.653.667		28.152.014.000	0			96,6	-	96,6	-	-	-	-
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	29.130.282.000		29.130.282.000	0			379.893.000		379.893.000	0			100,0	-	100,0	-	-	-	-
8	Phòng Y tế	379.893.000		379.893.000	0			791.666.400		9.201.381.000	73.880.000			90.000	89,8	-	89,7	-	-	-
9	Phòng Lao động - TB&XH	13.054.900.000		12.979.900.000	75.000.000	0		2.034.765.897		1.690.940.200	0			785.112	82,6	-	82,6	-	-	-
10	Phòng Văn hóa thông tin	882.004.000		882.004.000	0			1.690.940.200		2.034.765.897	0			100,0	-	100,0	-	-	-	-
11	Phòng Tài nguyên - MT	3.038.806.193		3.038.806.193	0			535.909.000		9.251.405.023	0			93,3	99,1	90,2	-	-	-	-
12	Phòng Nội vụ	2.047.452.000		2.047.452.000	0			757.675.000		535.909.000	0			98,2	-	98,2	-	-	-	-
13	Thanh tra Huyện	757.675.000		757.675.000	0			995.989.000		1.396.504.600	0			252.253.393	94,1	99,1	90,2	-	-	-
14	Phòng Dân tộc huyện Khang	545.774.000		545.774.000	0			9.251.405.023		1.396.504.600	0			27.000.000	100,0	-	95,9	-	-	-
1.2	Đảng	11.258.033.540	1.005.000.000	10.253.033.540	0	0	0	10.499.647.416	995.989.000	9.251.405.023	0	0	0	252.253.393	94,1	99,1	90,2	-	-	-
1	Trung tâm BDCT	1.589.175.000		1.589.175.000	0			9.103.142.816	995.989.000	7.854.900.423	0			27.000.000	100,0	-	95,9	-	-	-
2	Văn phòng Huyện ủy	9.668.858.540	1.005.000.000	8.663.858.540	0	0	0	9.103.142.816		4.464.591.000	0	0	0	27.000.000	100,0	-	95,9	-	-	-
1.3	Đoàn thể	4.466.311.000	0	4.466.311.000	0	0	0	1.959.774.000		1.959.774.000	0	0	0	27.000.000	100,0	-	95,9	-	-	-
1	Ủy ban mặt trận TQVN	1.961.494.000		1.961.494.000	0			658.607.000		631.607.000	0			100,0	-	100,0	-	-	-	-
2	Huyện Đoàn	658.607.000		658.607.000	0			666.115.000		624.476.000	0			100,0	-	100,0	-	-	-	-
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	666.115.000		666.115.000	0			555.619.000		555.619.000	0			99,9	-	99,9	-	-	-	-
4	Hội Nông dân	624.476.000		624.476.000	0			1.959.774.000		1.959.774.000	0			27.000.000	100,0	-	95,9	-	-	-
5	Hội Cựu chiến binh	555.619.000		555.619.000	0			128.372.971.317		26.413.606.455	0	0	0	635.177.602	100,0	-	97,6	-	-	-
1.4	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	131.216.884.000	0	131.216.884.000	0	0	0	130.597.303.365	0	128.372.971.317	0	0	0	2.224.332.048	99,5	-	97,8	-	-	-
1.4.1	Bậc Mầm non	27.049.488.000	0	27.049.488.000	0	0	0	27.048.784.057	0	26.413.606.455	0	0	0	635.177.602	100,0	-	97,6	-	-	-
1	Trường Mầm non 1-5	2.850.165.000		2.850.165.000	0			2.850.165.000		2.714.556.592	0			18.836.563	100,0	-	99,4	-	-	-
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	2.909.043.000		2.909.043.000	0			2.909.043.000		2.890.206.437	0			26.193.021	100,0	-	98,5	-	-	-
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	1.769.027.000		1.769.027.000	0			1.769.027.000		1.600.728.526	0			7.040.474	100,0	-	99,6	-	-	-
4	Trường Mẫu giáo Hòa Sơn	1.607.769.000		1.607.769.000	0			648.813.000		639.172.781	0			9.640.219	100,0	-	98,5	-	-	-
5	Trường Mẫu giáo Trại Lấp	648.813.000		648.813.000	0			1.495.825.000		1.495.824.796	0			204	100,0	-	99,4	-	-	-
6	Trường Mẫu giáo Kổng Bơ La	1.495.825.000		1.495.825.000	0			2.236.691.000		2.223.580.070	0			13.110.930	100,0	-	99,4	-	-	-
7	Trường Mẫu giáo Kổng Bơ La	2.236.691.000		2.236.691.000	0			1.606.589.000		1.533.770.473	0			72.818.527	100,0	-	95,5	-	-	-
8	Trường Mẫu giáo Krong	1.606.589.000		1.606.589.000	0			738.138.000		709.951.189	0			28.186.811	100,0	-	96,2	-	-	-
9	Trường Mẫu giáo Hòa Mỹ	738.138.000		738.138.000	0			2.773.273.057		2.765.366.824	0			7.906.233	100,0	-	99,7	-	-	-
10	Trường Mẫu giáo Lư Kù	2.773.273.000		2.773.273.000	0			1.289.498.000		1.280.048.000	0			9.430.000	100,0	-	99,3	-	-	-
11	Trường Mẫu giáo Đắk Hlư	1.289.498.000		1.289.498.000	0			1.461.785.000		1.329.119.207	0			132.665.703	100,0	-	90,9	-	-	-
12	Trường Mẫu giáo Đắk Bông	1.461.785.000		1.461.785.000	0			523.945.000		523.945.000	0			100,0	-	100,0	-	-	-	-
13	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	523.945.000		523.945.000	0			490.589.000		477.189.595	0			13.399.405	100,0	-	97,3	-	-	-
14	Trường Mẫu giáo Sơ Pát	490.589.000		490.589.000	0			2.544.297.000		2.438.084.088	0			106.212.912	100,0	-	95,8	-	-	-
15	Trường Mẫu giáo Tô Trung	2.544.297.000		2.544.297.000	0			549.470.000		549.470.000	0			0	100,0	-	100,0	-	-	-
16	Trường Mẫu giáo Xã Đồng	549.470.000		549.470.000	0			933.073.000		932.671.429	0			401.571	100,0	-	91,3	-	-	-
17	Trường Mẫu giáo Đắk Smai	933.073.000		933.073.000	0			620.794.000		567.087.379	0	0	0	53.706.621	99,9	-	98,3	-	-	-
18	Trường Mẫu giáo Kôn Pư	620.794.000		620.794.000	0			66.699.454.000		66.681.406.505	0	0	0	1.396.776	96,1	-	96,0	-	-	-
1.4.2	Bậc Tiểu học	66.793.976.000	0	66.793.976.000	0	0	0	66.699.454.000	0	65.681.406.505	0	0	0	1.014.932.398	99,9	-	98,3	-	-	-
1	Trường TH Sơn Lãng	904.546.000		904.546.000	0			2.056.538.000		2.056.538.000	0			17.882.822	100,0	-	99,1	-	-	-
2	Trường TH Hoàng Hòa Thám	2.056.538.000		2.056.538.000	0															

S TT		Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)						
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi chương trình MTQG			
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
																		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
4	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
3	Trường TH & THCS Đak Hơ	3.862.580.000		3.862.580.000	0				3.862.580.000		3.746.748.707				115.831.293	100,0	-	97,0	-	-	-
4	Trường PTDT Ban trú THCS Đak Hơ	3.467.407.000		3.467.407.000	0				3.450.872.000		3.440.827.354				10.044.646	99,5	-	99,2	-	-	-
5	Trường TH Sơ Paí	1.007.761.000		1.007.761.000	0				1.007.761.000		1.007.761.000				0	100,0	-	100,0	-	-	-
6	Trường THCS Thuận Lập	2.618.373.000		2.618.373.000	0				2.615.773.000		2.499.701.021				116.071.979	99,9	-	99,5	-	-	-
7	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	4.814.013.000		4.814.013.000	0				4.814.013.000		4.813.997.304				15.696	100,0	-	100,0	-	-	-
8	Trường TH Lý Tư Trọng	5.138.002.000		5.138.002.000	0				5.138.002.000		5.093.551.376				44.450.624	100,0	-	99,1	-	-	-
9	Trường TH Kim Đồng	1.338.139.000		1.338.139.000	0				1.338.139.000		1.337.654.844				484.156	100,0	-	100,0	-	-	-
10	Trường TH Kơng Bô La	2.663.417.000		2.663.417.000	0				2.663.417.000		2.656.412.555				7.004.445	100,0	-	99,7	-	-	-
11	Trường PTDT Ban trú TH Lơ Ku	5.701.928.000		5.701.928.000	0				5.673.415.420		5.563.477.837				109.937.583	99,5	-	97,6	-	-	-
12	Trường PTDT Ban trú TH Lê Văn Tân	5.532.334.000		5.532.334.000	0				5.532.334.000		5.464.777.173				67.556.827	100,0	-	98,8	-	-	-
13	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.302.172.000		4.302.172.000	0				4.302.172.000		4.226.656.725				75.515.275	100,0	-	98,2	-	-	-
14	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	2.779.380.000		2.779.380.000	0				2.779.380.000		2.779.380.000				0	100,0	-	100,0	-	-	-
15	Trường TH Đê Bar	4.207.991.000		4.207.991.000	0				4.207.991.000		4.099.886.109				108.104.891	100,0	-	97,4	-	-	-
16	Trường PTDT Ban trú THCS Kơng Krong	3.493.348.000		3.493.348.000	0				3.493.221.983		3.351.030.269				142.191.714	100,0	-	95,9	-	-	-
17	Trường PTDT Ban trú THCS Kơng Krong	3.723.468.000		3.723.468.000	0				3.710.777.000		3.669.631.204				41.145.796	99,7	-	98,6	-	-	-
18	Trường TH Kơng Long Kơng	4.061.732.000		4.061.732.000	0				4.061.732.000		4.050.455.563				11.276.437	100,0	-	99,7	-	-	-
19	Trường PTDT Ban trú TH Đak Rong	5.120.847.000		5.120.847.000	0				5.118.766.500		4.972.745.052				146.021.438	100,0	-	97,1	-	-	-
14.3	BCH THCS	35.512.361.000	0	35.512.361.000	0				35.128.287.405	0	34.723.196.470	0	0	0	405.090.935	98,9	-	97,8	-	-	-
1	Trường THCS Sơn Lang	1.707.847.000		1.707.847.000	0				1.706.806.500		1.695.768.526				11.037.974	100,0	-	99,3	-	-	-
2	Trường THCS Chu Văn An	609.215.000		609.215.000	0				609.215.000		595.237.106				13.977.894	100,0	-	97,7	-	-	-
3	Trường THCS Kơng Bô La	2.475.644.000		2.475.644.000	0				2.475.644.000		2.396.072.350				79.571.650	100,0	-	96,8	-	-	-
4	Trường THCS Quang Trung	2.186.214.000		2.186.214.000	0				2.186.214.000		2.186.214.000				0	100,0	-	100,0	-	-	-
5	Trường PTDT Ban trú THCS Đak Rong	2.455.518.000		2.455.518.000	0				2.441.774.700		2.373.154.083				68.620.617	99,4	-	96,6	-	-	-
6	Trường PTDT Ban trú THCS Kơng Krong	3.172.614.000		3.172.614.000	0				3.145.530.715		3.071.814.795				73.715.920	99,1	-	96,8	-	-	-
7	Trường PTDT Ban trú THCS Lơ Ku	1.209.831.000		1.209.831.000	0				1.130.221.000		1.102.868.668				27.352.332	93,4	-	91,2	-	-	-
8	Trường THCS Lê Hồng Phong	1.809.170.000		1.809.170.000	0				1.756.523.489		1.722.116.395				34.407.095	97,1	-	95,2	-	-	-
9	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.933.391.000		2.933.391.000	0				2.933.391.000		2.933.391.000				0	100,0	-	100,0	-	-	-
10	Trường THCS Tô Tung	2.736.554.000		2.736.554.000	0				2.697.604.000		2.660.907.257				36.696.743	98,6	-	97,2	-	-	-
11	Trường THCS Kơng Long Kơng	2.624.666.000		2.624.666.000	0				2.624.666.000		2.624.666.000				0	100,0	-	100,0	-	-	-
12	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	4.732.236.000		4.732.236.000	0				4.732.236.000		4.672.525.290				59.710.710	100,0	-	98,7	-	-	-
13	Trường THCS Dân tộc Nội trú Kbang	6.859.461.000		6.859.461.000	0				6.688.461.000		6.688.461.000				0	97,5	-	97,5	-	-	-
14.4	Trung tâm GDNN & GDTX	1.861.059.000		1.861.059.000	0				1.723.893.000		1.554.761.887				169.131.113	92,6	-	83,5	-	-	-
14.5	Các đơn vị sự nghiệp khác	55.279.224.299	22.672.369.000	32.195.855.299	411.000.000	0	411.000.000	52.063.220.041	22.262.650.000	29.419.768.667	380.800.605	0	380.800.605	769	94,2	98,2	91,4	92,7	-	-	92,7
1	Trạm khuyến nông	578.649.000		578.649.000	0				506.899.000		506.899.000				330.614.000	87,6	-	87,6	-	-	-
2	Trạm Quản lý Thủy nông	3.781.937.299		3.431.937.299	350.000.000		350.000.000	3.620.192.339		3.289.578.339				0	95,7	-	95,9	94,5	-	-	94,5
3	Văn phòng Điều phối chương trình NTM	116.250.000		55.250.000	61.000.000		61.000.000	100.645.605		50.458.231				50.186.605	769	86,6	-	91,3	82,3	-	82,3
4	Trung tâm DS KHHGD	2.806.017.000		2.806.017.000	0				2.130.857.000		2.130.857.000				0	75,9	-	75,9	-	-	-
5	Trung tâm VH - TT - TT	2.150.510.000		2.150.510.000	0				2.108.174.200		2.108.174.200				0	98,0	-	98,0	-	-	-
6	Đại truyền thanh - truyền hình	1.323.317.000		1.323.317.000	0				1.252.404.704		1.252.404.704				0	94,6	-	94,6	-	-	-
7	Nhà khách huyện	23.000.000		23.000.000	0				23.000.000		23.000.000				0	100,0	-	100,0	-	-	-
8	BQL các dự án DTGCB	34.805.545.000	22.672.369.000	12.133.176.000	0				34.064.122.000	22.262.650.000	11.801.472.000					97,9	98,2	97,3	-	-	-
9	BQL Hạ tầng Giao thông - Đô thị	5.350.327.000		5.350.327.000	0				3.985.137.893		3.985.137.893					74,5	-	74,5	-	-	-
10	BQL Quản cơ huyện	2.925.305.000		2.925.305.000	0				2.925.305.000		2.925.305.000					100,0	-	100,0	-	-	-
11	Công an huyện	1.418.367.000		1.418.367.000	0				1.346.482.300		1.346.482.300					94,9	-	94,9	-	-	-
16	Chi bộ tự các tổ chức xã hội và nghề nghiệp	712.309.000	0	712.309.000	0		0		695.472.000	0	695.472.000		0	0	0	97,6	-	97,6	-	-	-
1	Hội Chữ thập đỏ	318.069.000		318.069.000					318.069.000		318.069.000					100,0	-	100,0	-	-	-
2	Ban đại diện hội người cao tuổi	78.264.000		78.264.000					78.264.000		78.264.000					100,0	-	100,0	-	-	-
3	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	58.192.000		58.192.000					58.192.000		58.192.000					100,0	-	100,0	-	-	-

Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)				
S TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG							
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Chi chương trình MTQG	Chi chương trình MTQG	Chi chương trình MTQG					
B																								
4	Hội Cựu Thanh niên xung phong	95.592.000		95.592.000				95.442.000		95.442.000					99,8	-	99,8	-	-					
5	Hội Khuyển học	162.192.000		162.192.000				145.505.000		145.505.000					89,7	-	89,7	-	-					
5	Các đơn vị khác	9.007.613.733	2.516.875.230	6.490.738.503	0	0	0	8.958.378.733	2.516.875.230	6.441.503.503	0	0	0	0	99,5	-	99,2	-	-					
1	Bảo hiểm xã hội	181.500.000		181.500.000	0			181.500.000		181.500.000					100,0	-	100,0	-	-					
2	Ngân hàng chính sách xã hội	300.000.000		300.000.000	0			300.000.000		300.000.000					100,0	-	100,0	-	-					
3	Quỹ phát triển đất	2.516.875.230	2.516.875.230	0	0			2.516.875.230		2.516.875.230					100,0	-	###	-	-					
4	Hội đồng bồi thường HT&TĐC huyện Khang	1.014.849.780		1.014.849.780	0			1.002.849.780		1.002.849.780					98,8	-	98,8	-	-					
5	Trạm Chấn mức và Thủy y	78.000.000		78.000.000	0			70.100.000		70.100.000					89,9	-	89,9	-	-					
6	Trại an Nhân dân Huyện Khang	50.000.000		50.000.000	0			50.000.000		50.000.000					100,0	-	100,0	-	-					
7	Hạt Kiểm lâm Huyện Khang	513.358.000		513.358.000	0			491.079.000		491.079.000					95,7	-	95,7	-	-					
8	Trường THPT Anh hùng Núp	10.800.000		10.800.000	0			10.800.000		10.800.000					100,0	-	100,0	-	-					
9	Trường THPT Lương Thế Vinh	24.260.000		24.260.000	0			24.260.000		24.260.000					100,0	-	100,0	-	-					
10	Ngân sách tỉnh	2.168.909.123		2.168.909.123	0			2.168.909.123		2.168.909.123					-	-	-	-	-					
10	Chi cục thi hành án	10.000.000		10.000.000	0			10.000.000		10.000.000					100,0	-	100,0	-	-					
11	Chi hoàn trả tiền sử dụng đất	35.305.600		35.305.600				35.305.600		35.305.600					-	-	-	-	-					
12	Chi tiền đền bù nghiệp vụ	2.103.756.000	0	2.103.756.000	0	0	0	2.096.700.000	0	2.096.700.000					-	-	-	-	-					
-	Xã Đắk Smaut	45.423.000		45.423.000				45.423.000		45.423.000					-	-	-	-	-					
-	Xã Đắk	117.894.000		117.894.000				117.894.000		117.894.000					-	-	-	-	-					
-	Xã Nghĩa An	86.681.000		86.681.000				86.681.000		86.681.000					-	-	-	-	-					
-	Xã Tơ Tung	193.680.000		193.680.000				192.504.000		192.504.000					-	-	-	-	-					
-	Xã Kông Long Khang	190.022.000		190.022.000				190.022.000		190.022.000					-	-	-	-	-					
-	Xã Lơ Ku	147.196.000		147.196.000				147.196.000		147.196.000					-	-	-	-	-					
-	Xã Kông Bô La	115.296.000		115.296.000				115.296.000		115.296.000					-	-	-	-	-					
-	Xã Đắk Hlơ	19.992.000		19.992.000				19.992.000		19.992.000					-	-	-	-	-					
-	Thị trấn Khang	188.160.000		188.160.000				187.572.000		187.572.000					-	-	-	-	-					
-	Xã Sơn Lang	153.468.000		153.468.000				153.468.000		153.468.000					-	-	-	-	-					
-	Xã Kông Pine	84.476.000		84.476.000				84.476.000		84.476.000					-	-	-	-	-					
-	Xã Kông	333.298.000		333.298.000				333.298.000		333.298.000					-	-	-	-	-					
-	Xã Sô Pô	159.936.000		159.936.000				159.348.000		159.348.000					-	-	-	-	-					
-	Xã Đắk Rong	268.234.000		268.234.000				263.530.000		263.530.000					-	-	-	-	-					
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.616.125.000	0	3.616.125.000	0	0	0	3.492.373.000	0	3.492.373.000	0	0	0	0	96,6	-	96,6	-	-					
1	Phòng Cảnh sát Hồ Tằng	2.496.164.000		2.496.164.000	0			2.372.412.000		2.372.412.000					95,0	-	95,0	-	-					
2	BCH Quân sự huyện	980.961.000		980.961.000	0			980.961.000		980.961.000					100,0	-	100,0	-	-					
3	Ủy ban mặt trận tổ quốc	72.600.000		72.600.000	0			72.600.000		72.600.000					100,0	-	100,0	-	-					
4	BQL hạ tầng giao thông đô thị	66.400.000		66.400.000	0			66.400.000		66.400.000					100,0	-	100,0	-	-					
III	CHI BỔ SUNG CŨ MŨC TIÊU CHI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	96.301.724.359	0	75.777.724.359	20.524.000.000	16.950.000.000	3.574.000.000	96.301.724.359	0	75.777.724.359	20.524.000.000	16.950.000.000	3.574.000.000	0	100,0	-	100,0	-	-					
1	Xã Đắk Smaut	5.558.989.000		4.011.989.000	1.547.000.000	1.295.000.000	252.000.000	5.558.989.000		4.011.989.000	1.547.000.000	1.295.000.000	252.000.000	0	100,0	-	100,0	-	-					
2	Xã Đắk	8.644.752.000		6.277.752.000	2.367.000.000	2.000.000.000	367.000.000	8.644.752.000		6.277.752.000	2.367.000.000	2.000.000.000	367.000.000	0	100,0	-	100,0	-	-					
3	Xã Nghĩa An	5.955.536.000		4.043.536.000	1.912.000.000	1.545.000.000	367.000.000	5.955.536.000		4.043.536.000	1.912.000.000	1.545.000.000	367.000.000	0	100,0	-	100,0	-	-					
4	Xã Tơ Tung	8.497.486.000		6.430.486.000	2.067.000.000	1.750.000.000	317.000.000	8.497.486.000		6.430.486.000	2.067.000.000	1.750.000.000	317.000.000	0	100,0	-	100,0	-	-					
5	Xã Kông Long Khang	7.765.719.000		6.153.719.000	1.612.000.000	1.295.000.000	317.000.000	7.765.719.000		6.153.719.000	1.612.000.000	1.295.000.000	317.000.000	0	100,0	-	100,0	-	-					
6	Xã Lơ Ku	7.393.149.500		5.846.149.500	1.547.000.000	1.295.000.000	252.000.000	7.393.149.500		5.846.149.500	1.547.000.000	1.295.000.000	252.000.000	0	100,0	-	100,0	-	-					
7	Xã Kông Bô La	6.876.427.000		5.264.427.000	1.612.000.000	1.295.000.000	317.000.000	6.876.427.000		5.264.427.000	1.612.000.000	1.295.000.000	317.000.000	0	100,0	-	100,0	-	-					
8	Xã Đắk Hlơ	4.355.651.859		4.355.651.859	0		0	4.355.651.859		4.355.651.859	0		0	0	100,0	-	100,0	-	-					
9	Thị trấn Khang	5.349.547.000		5.349.547.000	0		0	5.349.547.000		5.349.547.000	0		0	0	100,0	-	100,0	-	-					
10	Xã Sơn Lang	6.753.674.000		5.206.674.000	1.547.000.000	1.295.000.000	252.000.000	6.753.674.000		5.206.674.000	1.547.000.000	1.295.000.000	252.000.000	0	100,0	-	100,0	-	-					
11	Xã Kông Pine	5.853.227.000		4.306.227.000	1.547.000.000	1.295.000.000	252.000.000	5.853.227.000		4.306.227.000	1.547.000.000	1.295.000.000	252.000.000	0	100,0	-	100,0	-	-					
12	Xã Kông	9.288.379.000		7.711.379.000	1.577.000.000	1.295.000.000	282.000.000	9.288.379.000		7.711.379.000	1.577.000.000	1.295.000.000	282.000.000	0	100,0	-	100,0	-	-					
13	Xã Sô Pô	5.955.276.000		4.343.276.000	1.612.000.000	1.295.000.000	317.000.000	5.955.276.000		4.343.276.000	1.612.000.000	1.295.000.000	317.000.000	0	100,0	-	100,0	-	-					

100

S TT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
			Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
14	XE ĐAK Rong	8.053.911.000		6.476.911.000	1.577.000.000	1.295.000.000	282.000.000	8.053.911.000		6.476.911.000	1.577.000.000	1.295.000.000	282.000.000	0	100,0	-	100,0	-	-	-
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU (ngân sách)	41.810.144.018		41.810.144.018				41.810.144.018						41.810.144.018	-	-	-			-

418